**Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT**

**Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSĐXKT**

E- HSĐXKTcủa nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Không có tên trong hai hoặc nhiều E-HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu.

2. Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có). Trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể, ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm của thành viên đại diện liên danh sử dụng chứng thư số của mình để tham dự thầu;

Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về thỏa thuận liên danh mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thỏa thuận liên danh thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thỏa thuận liên danh để đánh giá.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

4. Có đủ điều kiện năng lực hoạt động theo quy định của pháp luật chuyên ngành: Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng Lập Quy hoạch xây dựng hạng II trở lên.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong các bước tiếp theo.

**Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật**

Việc đánh giá về kỹ thuật đối với từng HSDT được thực hiện theo phương pháp chấm điểm 100, bao gồm các nội dung sau đây:

- Kinh nghiệm và năng lực của nhà thầu (20% tổng số điểm): 20 điểm.

- Giải pháp và phương pháp luận (30% tổng số điểm): 30 điểm.

- Nhân sự (50% tổng số điểm): 50 điểm.

| **Stt** | **Tiêu chuẩn** | **Điểm****tối đa** | **Thang điểm chi tiết** | **Điểm yêu cầu tối****thiểu** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Kinh nghiệm và năng lực của nhà thầu** | **20** |  | **14** |
|  | 1.1. Nhà thầu đã thực hiện đồ án tương tự trong 05 năm gần đây (Quy hoạch vùng hoặc quy hoạch phân khu), có giá trị hợp đồng ≥ 1.800.000.000 đồng, nhà thầu phải có bản sao được công chứng của hợp đồng và một trong các tài liệu sau: thanh lý hợp đồng, biên bản nghiệm thu, hóa đơn tài chính, quyết định phê duyệt quy hoạch của cấp có thẩm quyền | 7 |  |  |
| Thực hiện ≥ 05 đồ án |  | 7 |  |
| Thực hiện từ 02 đến 04 đồ án |  | 5 |  |
| Thực hiện 01 đồ án |  | 3 |  |
| 1.2. Nhà thầu đã thực hiện từ 05 đồ án quy hoạch phân khu trở lên trong vòng 05 năm trở lại đây tính đến thời điểm mở thầu. (Nhà thầu phải có bản sao được công chứng của hợp đồng và một trong các tài liệu sau: thanh lý hợp đồng, biên bản nghiệm thu, hóa đơn tài chính, Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch của cấp có thẩm quyền). | 9 |  |  |
| Thực hiện ≥ 09 đồ án |  | 9 |  |
| Thực hiện từ 06 đến 08 đồ án |  | 7 |  |
| Thực hiện 05 đồ án |  | 5 |  |
| 1.3. Kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn lập quy hoạch xây dựng: nhà thầu phải có chứng chỉ quy hoạch xây dựng từ hạng II trở lên (chứng minh bằng Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc các văn bản tương đương khác) | 4 |  |  |
| Số năm ≥ 15 năm |  | 4 |  |
| Số năm từ 07 đến 14 năm |  | 3 |  |
| Số năm < 07 năm |  | 2 |  |
| **2. Giải pháp và phương pháp luận** | **30** |  | **21** |
| 2.1. Hiểu rõ mục đích gói thầu | 3 |  |  |
| Am hiểu về mục tiêu và nhiệm vụ của dự án đã nêu trong điều khoản tham chiếu |  | 1,5 |  |
| Khảo sát hiện trường dự án (đề xuất về kỹ thuật có các hình minh họa vị trí, nội dung quy hoạch của các dự án hợp phần) |  | 1 |  |
| Am hiểu về phạm vi, quy mô của dự án nêu trong điều khoản tham chiếu |  | 0,5 |  |
| 2.2. Cách tiếp cận và phương pháp luận | 6 |  |  |
| Phương pháp luận phù hợp với nhiệm vụ |  | 1 |  |
| Đề xuất về kỹ thuật bao gồm tất cả hạng mục công việc quy định trong điều khoản tham chiếu. Các hạng mục công việc được phân chia thành những nhiệm vụ cụ thể một cách hoàn chỉnh và logic. |  | 3 |  |
| Đề xuất trình bày rõ ràng làm thế nào để thực hiện được tốt công việc (đặc biệt là những công việc mang tính đặc thù của dự án) |  | 2 |  |
| 2.3. Sáng kiến cải tiến | 2 |  |  |
| Đề xuất các cải tiến để thực hiện tốt hơn các công việc nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện các dự án |  | 1 |  |
| Cách tiếp cận phương pháp luận của nhà thầu chuyên nghiệp và tiên tiến |  | 1 |  |
| 2.4. Cách trình bày đề xuất | 2 |  |  |
|  | Đề xuất được kết cấu và trình bày một cách hợp lý dễ theo dõi |  | 1 |  |
| Đề xuất hoàn chỉnh và thuyết phục |  | 1 |  |
| 2.5. Kế hoạch triển khai | 12 |  |  |
| 2.5.1. Kế hoạch công việc bao gồm tất cả nhiệm vụ để thực hiện dự án. Mỗi một nhiệm vụ phải được phân tích, mô tả một cách hoàn chỉnh, phù hợp và rõ ràng.  | 5 |  |  |
| 2.5.2. Kế hoạch triển khai phù hợp với phương pháp luận | 5 |  |  |
| 2.5.2.1. Đề xuất tiến độ thực hiện ≤ 60 ngày |  | 5 |  |
| 2.5.2.2. Đề xuất tiến độ thực hiện > 60 ngày và ≤ 120 ngày |  | 3 |  |
| 2.5.3. Các bảng biểu mô tả kế hoạch thực hiện công việc và tiến độ nộp báo cáo | 2 |  |  |
| 2.6. Bố trí nhân sự hợp lý | 5 |  |  |
| Nhân sự được bố trí theo yêu cầu của E-HSMT tại Mục 3 |  | 3 |  |
| Thời điểm và thời gian huy động tư vấn phù hợp với kế hoạch triển khai |  | 2 |  |
| **3** | **Nhân sự** | **50** |  | **35** |
|  | 3.1. Chủ nhiệm đồ án | 20 |  | 14 |
| 3.1.1. Trình độ | 10 |  | 7 |
| 3.1.1.1. Trình độ trên đại học. Chuyên môn được đào tạo thuộc chuyên ngành: Kiến trúc hoặc Quy hoạch. Chứng chỉ hành nghề thiết kế quy hoạch xây dựng hạng II trở lên. |  | 10 |  |
| 3.1.1.2. Trình độ đại học. Chuyên môn được đào tạo thuộc chuyên ngành: Kiến trúc hoặc Quy hoạch. Chứng chỉ hành nghề thiết kế quy hoạch xây dựng hạng II trở lên. |  | 7 |  |
| 3.1.2. Kinh nghiệm chủ nhiệm đồ án quy hoạch trong 3 năm gần đây | 6 |  | 4 |
| Thực hiện ≥ 5 dự án |  | 6 |  |
| Thực hiện 2 - 4 dự án |  | 5 |  |
| Thực hiện 1 dự án |  | 4 |  |
| 3.1.3. Kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực quy hoạch | 4 |  | 3 |
| ≥ 15 năm |  | 4 |  |
| Từ 10-14 năm |  | 3,5 |  |
| Từ 5-9 năm |  | 3 |  |
| 3.2. Chủ trì thiết kế Quy hoạch xây dựng (Phải có chứng chỉ hành nghề thiết kế quy hoạch xây dựng hạng II mới được xem xét đánh giá). Có ít nhất 10 năm kinh nghiệm | 8 |  | 5 |
| 3.2.1. Trình độ | 5 |  | 3 |
| 3.2.1.1. Tốt nghiệp trên đại học. Chuyên môn được đào tạo thuộc chuyên ngành: Kiến trúc hoặc Quy hoạch  |  | 5 |  |
| 3.2.1.2. Tốt nghiệp đại học. Chuyên môn được đào tạo thuộc các chuyên ngành: Kiến trúc hoặc Quy hoạch |  | 3 |  |
| 3.2.2. Kinh nghiệm chủ trì thiết kế Quy hoạch | 3 |  | 2 |
| Thực hiện 5 dự án |  | 3 |  |
| Thực hiện 3 dự án |  | 2,5 |  |
| Thực hiện 1 dự án |  | 2 |  |
| 3.3. Chủ trì thiết kế phần quy hoạch giao thông (phải có chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng giao thông đường bộ, còn hiệu lực mới được xem xét đánh giá). Có ít nhất 07 năm kinh nghiệm | 5 |  | 4 |
| 3.3.1. Trình độ: Tốt nghiệp từ đại học trở lên. Chuyên môn được đào tạo thuộc chuyên ngành: Xây dựng giao thông. | 2 |  | 2 |
| 3.3.2. Kinh nghiệm chủ trì thiết kế phần giao thông trong các đồ án quy hoạch xây dựng hoặc thiết kế công trình giao thông hoặc thiết kế hạ tầng kỹ thuật. | 3 |  | 2 |
| Thực hiện 3 dự án |  | 3 |  |
| Thực hiện 2 dự án |  | 2,5 |  |
| Thực hiện 1 dự án |  | 2 |  |
| 3.4. Chủ trì thiết kế Quy hoạch cấp thoát nước (Phải có chứng chỉ hành nghề hạ tầng kỹ thuật, còn hiệu lực mới được xem xét đánh giá), có ít nhất 15 năm kinh nghiệm | 5 |  | 4 |
| 3.4.1. Trình độ: Tốt nghiệp từ đại học trở lên. Chuyên môn được đào tạo thuộc chuyên ngành: Thủy lợi hoặc Cấp thoát nước hoặc Kỹ sư đô thị. | 2 |  | 2 |
| 3.4.2. Chủ trì thiết kế phần Cấp thoát nước các đồ án Quy hoạch hoặc các công trình hạ tầng kỹ thuật | 3 |  | 2 |
| Thực hiện ≥ 10 dự án |  | 3 |  |
| Thực hiện từ 8-10 dự án |  | 2,5 |  |
| Thực hiện 1-7 dự án |  | 2 |  |
| 3.5. Chủ trì thiết kế Quy hoạch điện (Phải có chứng chỉ hành nghề thiết kế công trình điện, còn hiệu lực mới được xem xét đánh giá), có ít nhất 15 năm kinh nghiệm. | 5 |  | 3 |
| 3.5.1. Trình độ: Tốt nghiệp từ đại học trở lên. Chuyên môn được đào tạo thuộc chuyên ngành: Điện kỹ thuật. | 2 |  | 2 |
| 3.5.2. Kinh nghiệm Chủ trì thiết kế Điện các đồ án Quy hoạch hoặc các công trình hạ tầng kỹ thuật có hạng mục điện | 3 |  | 1 |
| Thực hiện ≥ 7 dự án |  | 3 |  |
| Thực hiện từ 4-6 dự án |  | 2 |  |
| Thực hiện 1-3 dự án |  | 1 |  |
| 3.6. Chuyên gia các lĩnh vực | 7 |  | 5 |
| 3.6.1. Kiến trúc sư | 5 |  | 3 |
| Có ≥ 6 người |  | 5 |  |
| Từ 3-5 người |  | 4 |  |
|  Có 1-2 người |  | 3 |  |
| 3.6.2. Chuyên gia khác  | 2 |  | 2 |
| Cử nhân kinh tế: ≥ 1 người |  | 1 |  |
| Cử nhân kế toán: ≥ 1 người |  | 1 |  |
|  | **Tổng cộng (100%)** | **100** |  | **70** |

**Ghi chú**:

Nhân sự chủ chốt nêu tại nội dung số 3 của bảng trên có hợp đồng lao động dài hạn hoặc không xác định thời hạn ký với nhà thầu. Trường hợp sử dụng một số nhân sự chủ chốt không thuộc quản lý của nhà thầu thì phải nêu rõ lý do.

Tài liệu chứng minh kinh nghiệm đối với các chức danh chủ nhiệm, chủ trì là Bảng xác nhận chủ đầu tư hoặc các tài liệu chứng minh khác có sự tham gia các cồng việc như Biên bản nghiệm thu hợp đồng hoặc Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch hoặc các tài liệu chứng minh tương đương năng lực của các chuyên gia thực hiện căn cứ vào bảng kê khai năng lực.

Các tài liệu chứng minh (Bằng cấp, chứng chỉ hành nghề còn hiệu lực và các hồ sơ liên quan để chứng minh) đều phải có chứng thực.

Đối với nhà thầu liên danh thì kinh nghiệm của liên danh được tính là tổng kinh nghiệm của các thành viên liên danh, tuy nhiên kinh nghiệm của mỗi thành viên chỉ xét theo phạm vi công việc mà mỗi thành viên đảm nhận trong liên danh.

HSDT đạt yêu cầu về kỹ thuật khi có tổng điểm kỹ thuật đạt ≥ 70% và phải đạt điểm tối thiểu. Khi đó HSDT sẽ được tiếp tục đánh giá về tài chính.

HSDT có tổng điểm kỹ thuật đạt < 70% hoặc không đạt điểm tối thiểu ở bất kỳ mục có yêu cầu điểm tối thiểu thì HSDT đó sẽ bị loại và không được đánh giá tiếp ở các phần tiếp theo.

**Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính**

Phương pháp đánh giá: kết hợp giữa kỹ thuật và giá.

Xác định điểm giá:

Nhà thầu được xem xét đánh giá là các nhà thầu đã vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật trong gói thầu tư vấn nêu trên (có điểm kỹ thuật ≥ 70).

Thang điểm sử dụng = 100.

**Điểm giá được xác định như sau:**

**Điểm giáđang xét = (Gthấp nhất x 100)/Gđang xét**

Trong đó:

- Điểm giáđang xét: Là điểm giá của HSĐXTC đang xét;

- Gthấp nhất: Là giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất trong số các nhà thầu được đánh giá chi tiết về tài chính;

- Gđang xét: Là giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của HSĐXTC đang xét.

- Tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp:

**Điểm tổng hợp được xác định theo công thức sau:**

**Điểm tổng hợpđang xét = K** x **Điểm kỹ thuậtđang xét + G** x **Điểm giáđang xét**

Trong đó:

- Điểm kỹ thuậtđang xét: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về kỹ thuật;

- Điểm giáđang xét: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về giá;

- K: Tỷ trọng điểm về kỹ thuật quy định trong thang điểm tổng hợp, chiếm 80%;

- G: Tỷ trọng điểm về giá quy định trong thang điểm tổng hợp, chiếm 20%;

- K + G = 100%.

Xác định điểm tổng hợp ưu đãi (nếu có).